

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số: 526 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 14 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua các dự án cần thu hồi đất năm 2023, hủy danh mục các dự án không thực hiện và danh mục các dự án quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 09/02/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 80/TTr-STNMT ngày 01/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023: Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023: Năm 2023, thành phố Đồng Xoài không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Đồng Xoài được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:
 - a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.
 - b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án có đất lúa theo đúng quy định sau khi được phân bổ chỉ tiêu và Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết chuyển mục đích đất lúa.
 - c) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra thành phố Đồng Xoài triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.
 - d) Chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với toàn bộ nội dung kèm theo hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Xoài có trách nhiệm:

a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan.

c) Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ chỉ tiêu đất lúa, Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Xoài lập danh mục các dự án có đất lúa (bao gồm 09 dự án đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023) và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục chuyển mục đích đất lúa trong kỳ họp gần nhất để thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định.

d) Tổ chức thực hiện đấu giá theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan. Đối với các khu vực đấu giá thuộc trường hợp sắp xếp lại theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Xoài tiếp tục lập phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà đất và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước khi thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

đ) Chịu trách nhiệm và giải quyết các khiếu nại của người dân liên quan đến các trường hợp đã được phê duyệt đất ở và đã chuyển mục đích sử dụng sang đất ở theo bản đồ kế hoạch năm 2022 mà bản đồ kế hoạch năm 2023 đã được lược bỏ. Chịu trách nhiệm đối với việc đăng ký nhu cầu và chuyển mục đích sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân; phải kiểm tra, thẩm định kỹ để đảm bảo các điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất, phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo chỉ tiêu được duyệt và các điều kiện khác theo quy định; không giải quyết các trường hợp có tên trong danh sách phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất nếu không đảm bảo các điều kiện trên và các quy định có liên quan.

e) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

g) Đến quý III năm 2023, gửi báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và đồng thời gửi hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm sau về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Khu kinh tế, Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Xoài và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 39). 4c

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 01

Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023 của thành phố Đồng Xoài

(Kèm theo Quyết định số 526 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Tân Phú	Phường Tân Thiện	Phường Tân Đồng	Phường Tân Xuân	Phường Tân Bình	Phường Tiến Thành	Xã Tiến Hưng	Xã Tân Thành
				1	2	3	4	5	6	7	8
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		16.771,21	958,99	358,24	788,06	1.006,17	522,12	2.571,33	5.005,25	5.561,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.232,97	168,55	76,34	512,40	743,52	181,36	2.008,75	3.826,76	4.715,30
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,29			0,80	4,02		1,80	5,50	2,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	23,97		6,44	1,98	2,80		1,51	11,24	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.020,64	168,55	59,67	506,74	714,22	167,57	1.973,31	3.774,99	4.655,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	118,84		10,23	2,88	22,49	13,79	32,13	35,03	2,30
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	55,23								55,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.538,23	790,44	281,90	275,66	262,65	340,76	562,59	1.178,49	845,74
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	122,20	10,62		3,23	3,78		14,05	75,42	15,10
2.2	Đất an ninh	CAN	26,91	13,35	5,02	3,48	0,20	4,87	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	542,38						84,87	318,97	138,54
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	59,30							59,30	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Tân Phú	Phường Tân Thiện	Phường Tân Đồng	Phường Tân Xuân	Phường Tân Bình	Phường Tiên Thành	Xã Tiên Hưng	Xã Tân Thành
				1	2	3	4	5	6	7	8
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	87,79	19,70	4,67	3,21	9,72	5,54	4,11	21,74	19,09
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,96	5,92	0,90	10,43	0,82	0,00	5,89	16,85	5,15
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,07							20,66	0,41
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.109,75	303,04	173,65	184,30	153,20	178,15	279,61	397,29	440,49
	<i>Trong đó:</i>										
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.495,94</i>	<i>262,41</i>	<i>71,33</i>	<i>67,63</i>	<i>119,05</i>	<i>129,74</i>	<i>253,46</i>	<i>317,16</i>	<i>275,16</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>378,51</i>	<i>5,55</i>	<i>94,05</i>	<i>90,50</i>	<i>22,98</i>	<i>0,03</i>	<i>2,65</i>	<i>18,25</i>	<i>144,49</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,65</i>	<i>6,66</i>	<i>0,21</i>				<i>0,33</i>	<i>0,45</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>22,81</i>	<i>0,37</i>	<i>3,42</i>	<i>0,20</i>	<i>0,28</i>	<i>0,16</i>	<i>10,08</i>	<i>7,86</i>	<i>0,45</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>119,28</i>	<i>22,75</i>	<i>3,40</i>	<i>23,68</i>	<i>3,93</i>	<i>26,37</i>	<i>11,09</i>	<i>17,25</i>	<i>10,80</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>28,00</i>	<i>2,98</i>			<i>0,41</i>	<i>21,03</i>		<i>2,04</i>	<i>1,54</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2,65</i>		<i>0,34</i>	<i>0,14</i>	<i>0,81</i>		<i>0,30</i>	<i>0,82</i>	<i>0,24</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,18</i>	<i>0,70</i>			<i>0,12</i>	<i>0,22</i>	<i>0,02</i>	<i>0,04</i>	<i>0,09</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>									
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>1,63</i>	<i>1,63</i>							
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>10,49</i>							<i>10,49</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>11,37</i>		<i>0,90</i>	<i>1,83</i>	<i>1,68</i>	<i>0,13</i>	<i>0,84</i>	<i>4,71</i>	<i>1,28</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>25,60</i>				<i>2,88</i>		<i>0,85</i>	<i>18,22</i>	<i>3,65</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>									
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>1,06</i>			<i>0,32</i>					<i>0,74</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>3,59</i>				<i>1,05</i>	<i>0,48</i>			<i>2,06</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,32	0,36	1,42	0,83	0,36	0,52	0,89	1,07	0,88
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	134,47	71,76	10,33	0,69		12,93	13,38	25,37	

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Tân Phú	Phường Tân Thiện	Phường Tân Đồng	Phường Tân Xuân	Phường Tân Bình	Phường Tiến Thành	Xã Tiến Hưng	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	1	2	3	4	5	6	7	8
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	289,89							179,87	110,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	691,50	219,69	76,38	61,13	74,89	124,72	134,69	0,00	0,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	61,50	39,66	2,00	5,40	0,23	7,32	2,09	0,40	4,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,89	4,62		0,13	0,70	2,29	0,26	0,36	0,54
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,42	0,14	0,26					0,02	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	216,06	2,97	0,14	2,78	18,76	2,46	17,60	60,24	111,12
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	104,05	93,61	5,56				4,88		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,78	5,01	1,57	0,05		1,95	0,25	0,95	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00								
II	Khu chức năng										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT	756,49	25,62	5,57	13,64	10,54	5,54	94,88	437,52	163,18
3	Đất đô thị	KDT	6.204,92	958,99	358,24	788,06	1.006,17	522,12	2.571,33		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	12.168,27	168,55	69,90	510,41	740,72	181,36	2.007,24	3.824,51	4.665,58
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN									
6	Khu du lịch	KDL	454,57	47,95					128,57		278,05
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	601,68						84,87	378,27	138,54
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	6.204,92	958,99	358,24	788,06	1.006,17	522,12	2.571,33		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	133,74	25,62	5,57	13,64	10,54	5,54	10,01	38,58	24,24
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	762,42	245,31	81,95	74,77	85,43	130,26	144,70		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	349,18							184,52	164,66

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Tân Phú	Phường Tân Thiện	Phường Tân Đồng	Phường Tân Xuân	Phường Tân Bình	Phường Tiến Thành	Xã Tiến Hưng	Xã Tân Thành
				1	2	3	4	5	6	7	8
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON									

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Phụ lục 02

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của thành phố Đồng Xoài

(Kèm theo Quyết định số 526 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Tân Phú	Phường Tân Thiện	Phường Tân Đồng	Phường Tân Xuân	Phường Tân Bình	Phường Tiến Thành	Xã Tiến Hưng	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH		1.207,09	209,16	179,60	93,83	74,95	102,28	124,73	289,87	132,67
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.074,40	191,25	162,13	84,38	61,39	92,21	112,34	279,61	91,09
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28,68	2,30	5,00	0,20	2,38	15,90	1,90		1,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,73		5,69	1,14	4,30		2,40	3,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.018,14	188,75	150,44	83,04	54,71	76,31	103,04	273,76	88,09
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,85	0,20	1,00				5,00	2,65	2,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	132,69	17,91	17,47	9,45	13,56	10,07	12,39	10,26	41,58
	Trong đó:										
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,14	2,14							
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	34,37						1,20	0,29	32,88
	<i>Trong đó:</i>										
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>34,08</i>						<i>1,20</i>		<i>32,88</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,29</i>							<i>0,29</i>	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	18,67							9,97	8,70
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	56,08	14,97	9,87	0,95	9,03	10,07	11,19		
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	21,43	0,80	7,60	8,50	4,53				



Phụ lục 03

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của thành phố Đồng Xoài

(Kèm theo Quyết định số 526 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Tân Phú	Phường Tân Thiện	Phường Tân Đồng	Phường Tân Xuân	Phường Tân Bình	Phường Tiến Thành	Xã Tiến Hưng	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.195,00	198,45	168,97	92,05	72,77	103,83	131,33	318,05	109,55
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,68	2,30	5,00	0,20	2,38	15,90	1,90		1,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,93	0,00	6,00	1,35	11,43		2,46	3,69	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.130,48	195,95	156,97	90,50	58,95	87,93	121,91	311,71	106,55
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	10,91	0,20	1,00				5,06	2,65	2,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,65				0,50	0,15			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,31	2,18		0,03	0,10				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở